

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA,  
THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA  
**KHOA VĂN HÓA- THÔNG TIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thanh Hóa, ngày 27 tháng 06 năm 2019*

**BẢNG ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA CÁC TRƯỜNG TRONG NƯỚC NĂM 2019**

**Tên ngành đào tạo:** Công tác xã hội  
**Trình độ đào tạo:** Bậc đại học

Thực hiện kế hoạch số 489/KH-ĐVTDT ngày 21/5/2019 của Hiệu trưởng về việc triển khai kế hoạch rà soát, cập nhật, các chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội. Khoa Văn hóa- Thông tin thực hiện rà soát, cập nhật và điều chỉnh lại chương trình đào tạo ngành công tác xã hội trình độ đại học.

Khoa đã tham khảo các chương trình trong nước đã được đánh giá thành công.

Nội dung đối sánh được thể hiện bảng sau:

***Bảng 1. Đối sánh CTĐT ngành Công tác xã hội với các CTĐT của các trường uy tín trong nước***

<b>STT</b>	<b>Trường Đại học</b>	<b>Thời gian đào tạo</b>	<b>Tổng số tín chỉ</b>	<b>Khối Kiến thức Giáo dục Đại cương</b>	<b>Khối Kiến thức Cơ sở Ngành</b>	<b>Khối Kiến thức Ngành</b>	<b>Khối Kiến thức Bổ trợ/Khác</b>	<b>Thực tập / Khóa luận / Tốt nghiệp</b>	<b>Tỷ lệ lý thuyết/ thực hành</b>
------------	-----------------------	--------------------------	------------------------	--	-----------------------------------	-----------------------------	-----------------------------------	--	-----------------------------------

1	Trường ĐH Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	4 năm	123	37 (bắt buộc)	19 (15 bắt buộc) và (4 tự chọn)	51 (36 bắt buộc) và (15 tự chọn)		16	102/21
2	Trường ĐH KHXH&NV – ĐHQG HN	4 năm	137	16 + 29 (lĩnh vực)	27 (khối ngành) + 15 (nhóm ngành)	50 (31 bắt buộc, 6/27 tự chọn)		17	124/17
3	Trường ĐH Lao động – Xã hội	4 năm	121	Kiến thức nền tảng, chính trị, tự nhiên, pháp luật, tin học 74 TC	19 (cốt lõi) + 30 (nâng cao)		10 (khác ngành) + 8 (ngoại ngữ)	19	108/19
4	Trường ĐH Y tế công cộng	4 năm	131	28	24 (khối ngành) + 21 (cơ sở ngành)	42	10 (bổ trợ)	23	108/23

### **Nhận xét:**

Từ Bảng 1, ta thấy rằng chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội, Đại học Văn hóa, thể thao và Du lịch Thanh Hóa có sự tương đồng thời gian đào tạo. Tuy nhiên về cách thiết kế về cấu trúc chương trình có sự khác nhau của chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Y tế công cộng và Trường Đại học Trường Đại học Lao động xã hội với trường Đại học Văn hóa, thể thao và Du lịch Thanh Hóa

+ Tổng số tín chỉ: Trường Đại học Lao động Xã hội có tổng số ít nhất trong các trường đối sánh 121 tín chỉ, tiếp đến là Trường Đại học Văn hóa, thể thao và Du lịch Thanh Hóa 123 tín chỉ. Trong khi đó trường Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội là 137 tín chỉ , Trường Đại học Trường Đại học Y tế công cộng 131 tín chỉ. Trường ĐH VH, TT & DL Thanh Hóa có tổng số tín chỉ ở mức

trung bình (123 TC), thấp hơn các trường như ĐH KHXH&NV (137 TC), ĐH Y tế công cộng (131 TC), nhưng cao hơn ĐH Lao động – Xã hội (121 TC).

+ Tổng số giờ thực hành Trường Đại học Văn hóa, thể thao và Du lịch Thanh Hóa 102/21 tín chỉ, trường Đại học Lao động xã hội là 108/19 tín chỉ. Trong khi đó trường Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội là 124/17 tín chỉ, Trường Đại học Trường Đại học Y tế công cộng 108/23 tín chỉ. Có thể thấy tổng giờ thực hành của trường Đại học Văn hóa, thể thao và Du lịch Thanh Hóa có số giờ thực hành cao hơn so với các trường khác. Với 16 TC cho thực hành/khóa luận, trường có tỷ lệ thực hành tốt (tương đương 102/21 lý thuyết/thực hành), thể hiện sự chú trọng tới kỹ năng nghề nghiệp.

+ Phân bổ tín chỉ theo khối kiến thức: Trường Thanh Hóa phân bổ nhiều tín chỉ cho kiến thức ngành (51 TC), thể hiện định hướng đào tạo chuyên sâu. Tuy nhiên, khối cơ sở ngành chỉ có 19 TC – thấp hơn so với các trường còn lại. Ngoài ra, trường chưa có tín chỉ riêng cho khối hỗ trợ như kỹ năng mềm hay ngoại ngữ.

Qua bảng so sánh cũng cho thấy chương trình đào tạo ngành công tác xã hội được xây dựng phù hợp với đặc điểm riêng của mỗi trường với những định hướng khác nhau. Qua đối sánh về chương trình đào tạo ngành công tác xã hội với các trường đại học trong nước để có cơ sở ngành công tác xã hội, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa thực hiện rà soát, điều chỉnh và cập nhật là hợp lý với đặc điểm riêng của trường và phù hợp với chương trình đào tạo ngành công tác xã hội trong nước.

**Bảng 2: So sánh chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội theo học phần/môn học giữa các trường đại học**

TT	Học phần/môn học	Ngành Công tác xã hội Trường Đại học Văn hóa, Thể thao & Du lịch Thanh Hóa	Ngành Công tác xã hội Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội	Ngành Công tác xã hội Trường Đại học Y tế công cộng	Ngành công tác xã hội, Trường Đại học Lao động xã hội	Nhận xét

<b>I.</b>	<b>Các học phần có sự tương đồng</b>					
1.	Triết học Mác – Lênin	3	3	3	3	
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	3	2	
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	2	2	
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	2	2	
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	2	2	
6.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3	0	0	
7.	Pháp luật đại cương	3	2	2	2	
8.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	3	2	2	
9.	Tâm lý học đại cương	3	3	2	2	
10.	Lịch sử văn minh thế giới	3	3	0	2	
11.	Ngoại ngữ 1	4	5	2	2	
12.	Ngoại ngữ 2	3	5	2	3	
13.	Tin học đại cương	3	3	2	2	
14.	Giáo dục thể chất	5	4	3	3	
15.	Giáo dục Quốc phòng – An ninh	165t	8	8	165t	
16.	Xã hội học đại cương	2	3	2	2	
17.	Thống kê học	3		0	2	
18.	Tâm lí học xã hội	2	3	0	2	
19.	Nhập môn công tác xã hội	2	3	3	2	
20.	Lý thuyết công tác xã hội	2	3	0	2	
21.	Hành vi con người và môi trường xã hội	2	3	0	3	
22.	Giới và phát triển	2	2	0	2	

23.	Dân tộc học đại cương	2	0	0	0	
24.	Văn hóa công sở	2	0	0	0	
25.	Khu vực học	2	0	0	0	
26.	Các phương pháp và kỹ năng cơ bản trong công tác xã hội	3	3	0	0	
27.	Công tác xã hội cá nhân	3	3	3	3	
28.	Công tác xã hội nhóm	3	3	3	3	
29.	Tổ chức và phát triển cộng đồng	3	3	3	3	
30.	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	2	3	0	0	
31.	Tham vấn trong công tác xã hội	3	3	0	3	
32.	Đạo đức nghề nghiệp trong công tác xã hội	2	3	0		
33.	Công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình	3	3	0	3	
34.	Xây dựng và quản lý dự án công tác xã hội	3	0	0	0	
35.	Chính sách xã hội	3	3	2	2	
36.	An sinh xã hội	3	3	2	2	
37.	Thực hành phát triển cộng đồng	5	4	4	3	
38.	Công tác xã hội với trẻ em	3	3	0	0	
39.	Công tác xã hội với người cao tuổi	3	3	0	3	
40.	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	3	0	3	
41.	Công tác xã hội với người nghèo	3	3	0		
42.	Công tác xã hội trong bệnh viện	3	3	3	3	

43.	Công tác xã hội với nhóm ma túy, mại dâm và HIV	3	3	0	3	
44.	Công tác xã hội trong trường học	3	3	0	3	
45.	Thực hành công tác xã hội cá nhân	4	3	4	3	
46.	Thực hành công tác xã hội nhóm	4	3	4	3	
47.	Thực tập cuối khóa	8	5	6	4	
<b>II</b>	<b>Các học phần Trường Đại học Văn hóa, Thể thao có trường khác không có</b>					
48.	Dân tộc học đại cương General ethnology	0	0	0	0	
49.	Văn hóa công sở	0	0	0	0	
50.	Khu vực học	0	0	0	0	
51.	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	0	0	0	0	
52.	Xây dựng và quản lý dự án CTXH	3	0	0	0	
<b>III</b>	<b>Các học phần Trường Đại học Văn hóa, Thể thao không có trường khác có</b>					
53.	Tiếng Anh chuyên ngành CTXH	0	0	0	2	
54.	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông	0	0	0	2	
55.	Đại cương văn hóa Việt Nam	0	0	0	2	
56.	Xã hội học chuyên biệt	0	0	0	3	
57.	Xã hội học văn hóa	0	0	0	2	

58.	Dân số và môi trường	0	0	0	2	
59.	Bảo hiểm y tế	0	0	0	2	
60.	Nghiệp vụ Bảo hiểm xã hội	0	0	0	2	
61.	Logic học	0	0	0	2	
62.	Quản lý trường hợp với người nghiện ma túy	0	0	0	3	
63.	Quản lý căng thẳng cho nhân viên Công tác xã hội	0	0	0	3	
64.	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	0	0	0	3	
65.	Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	0	0	0	3	
66.	Quản trị Công tác xã hội	0	0	0	2	
67.	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	0	0	0	2	
68.	Kỹ năng giao tiếp	0	0	0	2	
69.		0	0	0	2	
70.	Kỹ năng sống	0	0	0	2	
71.	Môi trường và phát triển	0	2	0	0	
72.	Thống kê cho khoa học xã hội	0	2	0	0	
73.	Thực hành văn bản tiếng Việt	0	2	0	0	
74.	Nhập môn năng lực thông tin	0	2	0	0	
75.	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	0	2	0	0	
76.	Viết học thuật	0	2	0	0	

77.	Hội nhập quốc tế và phát triển	0	2	0	0	
78.	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	0	2	0	0	
79.	Hệ thống chính trị Việt Nam	0	2	0	0	
80.	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	0	2	0	0	
81.	Dân số học đại cương	0	3	0	0	
82.	Gia đình học	0	3	0	0	
83.	Tâm lý học giao tiếp	0	3	0	0	
84.	Các lý thuyết quản trị	0	3	0	0	
85.	Chính trị học đại cương	0	3	0	0	
86.	Khoa học quản lý đại cương	0	3	0	0	
87.	Nhân học đại cương	0	3	0	0	
88.	Quan hệ công chúng đại cương	0	3	0	0	
89.	Quản lý ca	0	3	0	0	
90.	Tham vấn nguồn nhân lực	0	3	0	0	
91.	Tâm lý học hành vi lệch chuẩn	0	3	0	0	
92.	Nhân học sinh học	0	3	0	0	
93.	Tâm lý học phát triển	0	3	0	0	
94.	Tâm lý học quản lý	0	3	0	0	
95.	Tâm lý học lâm sàng	0	3	0	0	

96.	Xã hội học tôn giáo	0	3	0	0	
97.	Quản trị ngành công tác xã hội	0	3	0	2	
98.	Chăm sóc sức khỏe tâm thần	0	3	0	0	
99.	Công tác xã hội với người có hành vi lệch chuẩn	0	3	0	0	
100.	Kiểm huấn trong công tác xã	0	3	0	0	
101.	hội					
102.	Tiếng Anh 3	0	0	2	0	
103.	Tiếng Anh 4	0	0	2	0	
104.	Tiếng Anh 5 (chuyên ngành)	0	0	2	0	
105.	Tiếng Anh 6 (chuyên ngành)	0	0	2	0	
106.	Giải phẫu - Sinh lý học	0	0	4	0	
107.	Sơ cấp cứu thông thường tại cộng đồng	0	0	2	0	
108.	Xử trí ban đầu cấp cứu nội khoa, sản khoa và ngoại	0	0	2	0	
109.	khoa					
110.						
111.	Đại cương giáo dục & nâng cao sức khỏe cộng đồng	0	0	3	0	
112.	Nghiên cứu định tính	0	0	2	0	
113.	Bệnh không truyền nhiễm	0	0	2	0	
114.	Bệnh truyền nhiễm	0	0	2	0	
115.	Xây dựng khẩu phần và Tư vấn dinh dưỡng	0	0	3	0	
116.	Tổ chức và quản lý hệ thống y tế	0	0	2	0	
117.	Tâm lý học sức khỏe	0	0	2	0	
118.	Xã hội học sức khỏe	0	0	2	0	

119.	Thống kê y tế	0	0	2	0	
120.	Phục hồi chức năng xã hội	0	0	2	0	
121.	Phục hồi chức năng y tế	0	0	3	0	
122.	Công tác xã hội trong chăm sóc giảm nhẹ với người bệnh ung thư	0	0	2	0	
123.	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	0	0	2	0	
124.	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe phụ	0	0	2	0	
125.	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe người nghèo và người dân tộc thiểu số	0	0	2	0	
126.	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	0	0	2	0	
127.	Công tác xã hội với quản lý thảm họa	0	0	2	0	

**Nhận xét:**

Qua kết quả đối sánh các học phần trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội giữa trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa với các trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Y tế công cộng, Đại học Lao động – Xã hội cho thấy:

Các học phần có sự tương đồng : Sự tương đồng chủ yếu ở các học phần ở khối giáo dục đại cương và một số học phần chuyên ngành có 47 học phần tương đồng tính cả giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh.

Các học phần trường Đại học Văn hóa, Thể thao có trường khác không có 5 học phần.

Các học phần Trường Đại học Văn hóa thể thao và du lịch Thanh Hóa không có 71 học phần.

Sở dĩ có sự khác nhau rõ rệt tùy vào mục tiêu, chiến lược, sứ mạng tầm nhìn của mỗi trường để thiết kế chương trình đào tạo. Cấu trúc chương trình đào tạo của trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đào tạo theo hướng chuyên ngành Công tác xã hội nên chương trình đào tạo cũng có sự khác biệt so với trường khác.

**TRƯỞNG KHOA**



**TS. Lê Thị Thảo**

**BỘ MÔN CÔNG TÁC XÃ HỘI**



**TS. Đoàn Văn Trường**

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 10 năm 2021

**BẢNG ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA CÁC TRƯỜNG TRONG NƯỚC NĂM 2021**

**Tên ngành đào tạo:** Công tác xã hội

**Trình độ đào tạo:** Bậc đại học

Thực hiện kế hoạch số 899b/KH-ĐVTDT ngày 10/8/2021 của Hiệu trưởng về việc triển khai kế hoạch rà soát, cập nhật, các chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội. Khoa Văn hóa- Xã hội thực hiện rà soát, cập nhật và điều chỉnh lại chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội trình độ đại học.

Khoa đã tham khảo các chương trình trong nước đã được đánh giá thành công.

Nội dung đối sánh được thể hiện bảng sau:

***Bảng 1. Đối sánh CTĐT ngành Công tác xã hội với các CTĐT của các trường uy tín trong nước***

<b>Tên trường</b>	<b>Thời gian đào tạo</b>	<b>Tổng số tín chỉ CTĐT</b>	<b>Kiến thức GD đại cương / chung</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>Kiến thức ngành</b>	<b>Kiến thức bổ trợ / nhóm ngành</b>	<b>Thực hành, thực tập, khóa luận</b>	<b>Tỷ lệ lý thuyết/thực hành</b>
ĐH Văn hóa, Thể thao & Du lịch Thanh Hóa	4 năm	125	31	18 BB + 4 TC	46 BB + 4 TC	Không	22	103/22

ĐH KHXH&NV - ĐHQG Hà Nội	4 năm	130	21	11 BB + 9 TC	31 BB + TC 6/15	6 chuyên sâu + 6 liên ngành + 3 khác	13	117/13
ĐH Lao động - Xã hội	4 năm	121	32	25	31	24	19	108/19
ĐH Y tế công cộng	4 năm	132	28	22	42	10	23	109/23

### **Nhận xét:**

Từ Bảng 1, ta thấy rằng chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội, Đại học Văn hóa, thể thao và Du lịch Thanh Hóa có sự tương đồng thời gian đào tạo. Tuy nhiên về cách thiết kế về cấu trúc chương trình có sự khác nhau của chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Y tế công cộng và Trường Đại học Trường Đại học Lao động xã hội với trường Đại học Văn hóa, thể thao và Du lịch Thanh Hóa

+ Tổng số tín chỉ: Chương trình của ĐH VH-TT&DL Thanh Hóa có khối lượng tín chỉ trung bình (125 tín chỉ), thấp hơn một chút so với ĐH KHXH&NV (130 tín chỉ) và ĐH Y tế công cộng (132 tín chỉ), nhưng cao hơn ĐH Lao động - XH (121 tín chỉ).

+ Tổng số giờ thực hành Trường Đại học Văn hóa, thể thao và Du lịch Thanh Hóa 103/22 tín chỉ, trường Đại học Lao động xã hội là 108/19 tín chỉ. Trong khi đó trường Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội là 117/13 tín chỉ, Trường Đại học Trường Đại học Y tế công cộng 109/23 tín chỉ. Thực hành, thực tập, khóa luận có tỷ lệ cao hơn so với các trường khác, thể hiện định hướng ứng dụng thực tiễn.

+ Kiến thức GD đại cương/chung của ĐH VH-TT&DL Thanh Hóa khá cao (31 tín chỉ), gần tương đương với các trường khác, chỉ thấp hơn ĐH Lao động - XH (32 tín chỉ).

+ Kiến thức ngành tại trường được thiết kế khá sâu (46 BB + 4 TC), cao hơn so với các trường còn lại.

Có thể thấy rằng chương trình đào tạo của Trường ĐH VH-TT&DL Thanh Hóa có cấu trúc tương đối cân đối, chú trọng kiến thức ngành chuyên sâu và thực hành, phù hợp với định hướng ứng dụng.

Hạn chế: Thiếu hạng mục kiến thức bổ trợ/nhóm ngành có thể khiến sinh viên ít cơ hội tiếp cận kiến thức liên ngành.

Lợi thế: Khối lượng thực hành cao và kiến thức ngành lớn giúp sinh viên có kỹ năng thực tiễn tốt, phục vụ công việc ngay sau khi tốt nghiệp.

Qua bảng so sánh cũng cho thấy chương trình đào tạo ngành công tác xã hội được xây dựng phù hợp với đặc điểm riêng của mỗi trường với những định hướng khác nhau. Qua đối sánh về chương trình đào tạo ngành công tác xã hội với các trường đại học trong nước để có cơ sở ngành công tác xã hội, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa thực hiện rà soát, điều chỉnh và cập nhật là hợp lý với đặc điểm riêng của trường và phù hợp với chương trình đào tạo ngành công tác xã hội trong nước.

**Bảng 2: So sánh chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội theo học phần/môn học giữa các trường đại học**

<b>TT</b>	<b>Học phần/môn học</b>	<b>Ngành Công tác xã hội Trường Đại học Văn hóa, Thể thao &amp; Du lịch Thanh Hóa</b>	<b>Ngành Công tác xã hội Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội</b>	<b>Ngành Công tác xã hội Trường Đại học Y tế công cộng</b>	<b>Ngành công tác xã hội, Trường Đại học Lao động xã hội</b>	<b>Nhận xét</b>
<b>I.</b>	<b>Các học phần tương đồng</b>					
1.	Triết học Mác – Lênin	3	3	3	3	

2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	2	2	
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	2	2	
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	2	2	
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	2	2	
6.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3	0	0	
7.	Pháp luật đại cương	3	3	0	2	
8.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	2	2	Đại học y tế công cộng để học phần nghiên cứu khoa học nằm ở khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp
9.	Tiếng Anh 1	3	3	2	2	Đại học lao động xã hội để tên tiếng anh cơ bản 1
10.	Tiếng Anh 2	3	3	2	3	Đại học lao động xã hội để tên tiếng anh cơ bản 2
11.	Tiếng Anh 3	3	3	2	0	
12.	Tin học	3	3	3	0	Đại học y tế công cộng tên tin học đại cương Đại học lao động xã hội chia thành tin học cơ bản 1 và tin học cơ bản 2
13.	Giáo dục thể chất	5	5			

				3	3	
14.	Giáo dục quốc phòng	165	165	8	165 t	
15.	Xã hội học đại cương	3	3	2	2	
16.	Tâm lí học xã hội	3	3	0	2	
17.	Nhập môn công tác xã hội	3	3	3	2	Đại học y tế công cộng để tên học phần đại cương về công tác xã hội
18.	Lý thuyết công tác xã hội	3	3	0	3	
19.	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	3	0	3	
20.	Thống kê học	3	3	0	0	
21.	Giới và phát triển	2	2	2	2	
22.	Gia đình học và công tác xã hội trong gia đình	2	3	0	2	Đại học khoa học xã hội nhà nhân văn và Đại học Lao động xã hội để tên học phần là gia đình học
23.	Dân tộc học	2	3	0	0	
24.	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng	2	3	0	0	

25.	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	4	4	0	2	
26.	Công tác xã hội cá nhân	4	3	3	3	Đại học Lao động xã hội và Đại học y tế công cộng đều đề tên học phần công tác xã hội cá nhân và gia đình
27.	Công tác xã hội nhóm	4	3	2	3	
28.	Phát triển cộng đồng	4	4	2	3	
29.	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	3	3	0	0	
30.	Tham vấn trong công tác xã hội	3	3	3	3	Đại học Y tế công cộng tên học phần là tham vấn tâm lý Đại học Lao động xã hội đề tên học phần tham vấn và thực hành tham vấn
31.	Đạo đức nghề công tác xã hội	3	3	0	2	
32.	Công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình	4	4	0	3	
33.	Xây dựng và quản lý dự án công tác xã hội	4	4	0	0	
34.	Chính sách xã hội	4	4	2	2	
35.	An sinh xã hội	3	3	2	2	Đại học lao động xã hội đề tên học phần nhập môn an sinh xã hội

36.	Công tác xã hội với người nghèo	3	3	0	3	
37.	Công tác xã hội với nhóm ma túy, mại dâm và HIV/AIDS	3	3	0	3	Đại học lao động xã hội đề tên công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS
38.	Công tác xã hội trong bệnh viện	2	2	3	3	
39.	Công tác xã hội trong trường học	2	3	2	3	
40.	Công tác xã hội với trẻ em	2	3	0	3	Đại học lao động xã hội đề tên học phần công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em
41.	Công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số	2	2	0	0	
42.	Thực hành công tác xã hội cá nhân	4	3	4	3	Đại học Lao động xã hội đề tên học phần thực hành công tác xã hội cá nhân và gia đình
43.	Thực hành công tác xã hội nhóm	4	3	4	3	
44.	Thực hành phát triển cộng đồng	4	4	4	3	
45.	Thực tập cuối khóa	5	5	6	4	
46.	Báo cáo tốt nghiệp	5	5	6	6	Đại học lao động xã hội và Đại học Y tế công cộng đề tên khóa luận tốt nghiệp
<b>II</b>	<b>Các học phần Trường Đại học Văn hóa, Thể thao có trường khác không có</b>					

47.	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	2	3	0	0	
48.	Dân tộc học	2	3	0	0	
49.	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng	2	3	0	0	
50.	Gia đình học và công tác xã hội trong gia đình	2	0	0	0	
51.	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	4	4	0	2	
52.	Xây dựng và quản lý dự án công tác xã hội	4	4	0	0	
53.	Khóa luận tốt nghiệp	0	0	6	6	
<b>III.</b>	<b>Các học phần Trường Đại học Văn hóa, Thể thao không có trường khác có</b>					
54.	Tiếng Anh 4	0	0	2	0	
55.	Tiếng Anh 5 (chuyên ngành)	0	0	2	0	
56.	Tiếng Anh 6 (chuyên ngành)	0	0	2	0	
57.	Giải phẫu - Sinh lý học	0	0	4	0	
58.	Sơ cấp cứu thông thường tại cộng đồng	0	0	2	0	
59.	Xử trí ban đầu cấp cứu nội khoa, sản khoa và ngoại khoa	0	0	2	0	

60.	Đại cương giáo dục & nâng cao sức khỏe cộng đồng	0	0	3	0	
61.	Nghiên cứu định tính	0	0	2	0	
62.	Bệnh không truyền nhiễm	0	0	2	0	
63.	Bệnh truyền nhiễm	0	0	2	0	
64.	Xây dựng khẩu phần và Tư vấn dinh dưỡng	0	0	3	0	
65.	Tổ chức và quản lý hệ thống y tế	0	0	2	0	
66.	Tâm lý học sức khỏe	0	0	3	0	
67.	Tâm lý học đại cương	0	0	2	2	
68.	Xã hội học sức khỏe	0	0	2	0	
69.	Thống kê y tế	0	0	2	0	
70.	Phục hồi chức năng xã hội	0	0	2	0	
71.	Phục hồi chức năng y tế	0	0	3	0	
72.	Quản trị công tác xã hội	0	3	3	3	
73.	Truyền thông trong công tác xã hội	0	0	2	0	
74.	Thực hành tham vấn tâm lý (4 tuần)	0	0	3	0	
75.	Công tác xã hội với trẻ có nhu cầu đặc biệt	0	0	2	0	
76.	Công tác xã hội trong chăm sóc giảm nhẹ với người bệnh ung thư	0	0	2	0	

77.	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	0	0	2	0	
78.	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe phụ nữ	0	0	2	0	
79.	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe người nghèo và người dân tộc thiểu số	0	0	2	0	
80.	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	0	0	2	0	
81.	Công tác xã hội với quản lý thảm họa	0	0	2	0	
82.	Môn chuyên ngành (Thay thế khóa luận tốt nghiệp)	0	0	6	0	
83.	Công tác xã hội với người khuyết tật	0	0	2	0	
84.	Logic học đại cương	0	3	0	0	
85.	Lịch sử văn minh thế giới	0	3	0	0	
86.	Kinh tế học đại cương	0	2	0	0	
87.	Môi trường và phát triển	0	2	0	0	
88.	Thống kê cho khoa học xã hội	0	2	0	0	
89.	Thực hành văn bản tiếng Việt	0	2	0	0	
90.	Nhập môn năng lực thông tin	0	2	0	0	
91.	Viết học thuật	0	2	0	0	

92.	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	0	2	0	0	
93.	Hội nhập quốc tế và phát triển	0	2	0	0	
94.	Hệ thống chính trị Việt Nam	0	2	0	0	
95. 96.	Niên luận	0	11	0	0	
97.	Khởi nghiệp	0		0	0	
98.	Nhập môn Công tác xã hội và An sinh	0	3	0	0	
99.	Dân số học đại cương	0	3	0	0	
100.	Tôn giáo học đại cương	0	3	0	0	
101.	Nhập môn quản trị thông tin	0	3	0	0	
102. 103.	Những vấn đề cơ bản của tâm lý học	0	3	0	0	
104.	Khoa học quản lý đại cương	0	3	0	0	
105.	Nhân học đại cương	0	3	0	0	
106.	Quan hệ công chúng đại cương	0	3	0	0	
107.	Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	0	4	0	0	
108.	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	0	4	0	0	

109.	Tiếng Trung khoa học xã hội và nhân văn 1	0	4	0	0	
110.	Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành	0	6	0	0	
111.	Quản lí ca	0	3	0	0	
112.	Công tác xã hội trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	0	3	0	0	
113.	Công tác xã hội với người khuyết tật	0	3	0	3	
114.	Các phương pháp nghiên cứu nhân học	0	3	0	0	
115.	Tâm lý học phát triển	0	3	0	0	
116.	Xã hội học tôn giáo	0	3	0	0	
117.	Chăm sóc sức khỏe tâm thần	0	3	0	3	
118.	Công tác xã hội với người cao tuổi	0	3	0	3	
119.	Kiểm huấn trong công tác xã hội	0	3	0	0	
120.	Kiến tập	0	3	0	0	
121.	Thiết kế nghiên cứu trong công tác (Học phần thay thế khóa luận)	0	2	0	0	
122.	Thiết kế can thiệp trong công tác xã hội (Học phần thay thế khóa luận)	0	3	0	0	

123.	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông	0	0	0	2	
124.	Đại cương văn hóa Việt Nam	0	0	0	2	
125.	Trợ giúp xã hội	0	0	0	3	
126.	Ưu đãi xã hội	0	0	0	3	
127.	Xã hội học chuyên biệt	0	0	0	3	
128.	Pháp luật các vấn đề xã hội	0	0	0	2	
129.	Điều tra xã hội học	0	0	0	2	
130.	Xã hội học văn hóa	0	0	0	2	
131.	Kỹ năng sống	0	0	0	2	
132.	Kỹ năng giao tiếp	0	0	0	2	
133.	Dịch vụ xã hội	0	0	0	2	
134.	Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên CTXH	0	0	0	2	
135.	Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành	0	0	0	2	
136.	CTXH với người LGBT	0	0	0	3	
137.	CTXH với nạn nhân bị thảm họa	0	0	0	3	
138.	CTXH trong phòng chống mua bán người	0	0	0	3	

139.	CTXH với người nghiện ma túy	0	0	0	3	
140.	Khóa luận tốt nghiệp	0	0	0	6	
141.	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	0	0	0	2	
142.	Lý thuyết xác suất và TK toán	0	0	0	3	
143.	Soạn thảo văn bản	0	0	0	2	
144.	Logic học	0	0	0	2	
145.	Toán cao cấp 1	0	0	0	2	

**Nhận xét:**

Qua kết quả đối sánh các học phần trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội giữa trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa với các trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Y tế công cộng, Đại học Lao động – Xã hội cho thấy:

Các học phần có sự tương đồng : Sự tương đồng chủ yếu ở các học phần ở khối giáo dục đại cương và một số học phần chuyên ngành có 46 học phần tương đồng tính cả giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh.

Các học phần trường Đại học Văn hóa, Thể thao có trường khác không có 7 học phần.

Các học phần Trường Đại học Văn hóa thể thao và du lịch Thanh Hóa không có có 90 học phần.

Sở dĩ có sự khác nhau rõ rệt tùy vào mục tiêu, chiến lược, sứ mạng tầm nhìn của mỗi trường để thiết kế chương trình đào tạo. Cấu trúc chương trình đào tạo của trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đào tạo theo hướng chuyên ngành Công tác xã hội nên chương trình đào tạo cũng có sự khác biệt so với trường khác.

**TRƯỞNG KHOA**



**TS. Lê Thị Thảo**

**BỘ MÔN CÔNG TÁC XÃ HỘI**



**TS. Đoàn Văn Trường**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA,  
THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA  
**KHOA VĂN HÓA- THÔNG TIN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 05 năm 2023

**BẢNG ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA CÁC TRƯỜNG TRONG NƯỚC NĂM 2023**

**Tên ngành đào tạo:** Công tác xã hội

**Trình độ đào tạo:** Bậc đại học

Thực hiện kế hoạch số 188/KH-ĐVTDT ngày 20/02/2023 của Hiệu trưởng về việc triển khai kế hoạch rà soát, cập nhật, các chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội Khoa Văn hóa- Thông tin thực hiện rà soát, cập nhật và điều chỉnh lại chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội trình độ đại học.

Khoa đã tham khảo các chương trình trong nước đã được đánh giá thành công.

Nội dung đối sánh được thể hiện bảng sau:

***Bảng 1. Đối sánh CTĐT ngành Công tác xã hội với các CTĐT của các trường uy tín trong nước***

<b>Tên trường</b>	<b>Thời gian đào tạo</b>	<b>Tổng số tín chỉ CTĐT</b>	<b>Kiến thức GD đại</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>Kiến thức ngành</b>	<b>Kiến thức bổ trợ /</b>	<b>Thực hành, thực tập,</b>	<b>Tỷ lệ lý thuyết/thực hành</b>
-------------------	--------------------------	-----------------------------	-------------------------	------------------------------	------------------------	---------------------------	-----------------------------	----------------------------------

			<b>cương / chung</b>			<b>nhóm ngành</b>	<b>khóa luận</b>	
ĐH Văn hóa, Thể thao & Du lịch Thanh Hóa	4 năm	125	31	18 BB + 4 TC	46 BB + 4 TC	Không	22	103/22
ĐH KHXH&NV - ĐHQG Hà Nội	4 năm	130	21	11 BB + 9 TC	31 BB + TC 6/15	6 chuyên sâu + 6 liên ngành + 3 khác	13	117/13
ĐH Lao động - Xã hội	4 năm	121	32	25	31	24	19	108/19
ĐH Y tế công cộng	4 năm	132	28	22	42	10	23	109/23

### **Nhận xét:**

Từ Bảng 1, ta thấy rằng chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội, Đại học Văn hóa, thể thao và Du lịch Thanh Hóa có sự tương đồng thời gian đào tạo. Tuy nhiên về cách thiết kế về cấu trúc chương trình có sự khác nhau của chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Y tế công cộng và Trường Đại học Trường Đại học Lao động xã hội với trường Đại học Văn hóa, thể thao và Du lịch Thanh Hóa

+ Tổng số tín chỉ: Chương trình của ĐH VH-TT&DL Thanh Hóa có khối lượng tín chỉ trung bình (125 tín chỉ), thấp hơn một chút so với ĐH KHXH&NV (130 tín chỉ) và ĐH Y tế công cộng (132 tín chỉ), nhưng cao hơn ĐH Lao động - XH (121 tín chỉ).

+ Tổng số giờ thực hành Trường Đại học Văn hóa, thể thao và Du lịch Thanh Hóa 103/22 tín chỉ, trường Đại học Lao động xã hội là 108/19 tín chỉ. Trong khi đó trường Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội là 117/13 tín chỉ, Trường Đại học Trường Đại học Y tế công cộng 109/23 tín chỉ. Thực hành, thực tập, khóa luận có tỷ lệ cao hơn so với các trường khác, thể hiện định hướng ứng dụng thực tiễn.

+ Kiến thức GD đại cương/chung của ĐH VH-TT&DL Thanh Hóa khá cao (31 tín chỉ), gần tương đương với các trường khác, chỉ thấp hơn ĐH Lao động - XH (32 tín chỉ).

+ Kiến thức ngành tại trường được thiết kế khá sâu (46 BB + 4 TC), cao hơn so với các trường còn lại.

Có thể thấy rằng chương trình đào tạo của Trường ĐH VH-TT&DL Thanh Hóa có cấu trúc tương đối cân đối, chú trọng kiến thức ngành chuyên sâu và thực hành, phù hợp với định hướng ứng dụng.

Hạn chế: Thiếu hạng mục kiến thức bổ trợ/nhóm ngành có thể khiến sinh viên ít cơ hội tiếp cận kiến thức liên ngành.

Lợi thế: Khối lượng thực hành cao và kiến thức ngành lớn giúp sinh viên có kỹ năng thực tiễn tốt, phục vụ công việc ngay sau khi tốt nghiệp.

Qua bảng so sánh cũng cho thấy chương trình đào tạo ngành công tác xã hội được xây dựng phù hợp với đặc điểm riêng của mỗi trường với những định hướng khác nhau. Qua đối sánh về chương trình đào tạo ngành công tác xã hội với các trường đại học trong nước để có cơ sở ngành công tác xã hội, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa thực hiện rà soát, điều chỉnh và cập nhật là hợp lý với đặc điểm riêng của trường và phù hợp với chương trình đào tạo ngành công tác xã hội trong nước.

**Bảng 2: So sánh chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội theo học phần/môn học giữa các trường đại học**

TT	Học phần/môn học	Ngành Công tác xã hội Trường Đại học Văn hóa, Thể thao & Du lịch Thanh Hóa	Ngành Công tác xã hội Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội	Ngành Công tác xã hội Trường Đại học Y tế công cộng	Ngành công tác xã hội, Trường Đại học Lao động xã hội	Nhận xét
<b>I.</b>	<b>Các học phần tương đồng</b>					
146.	Triết học Mác – Lênin	3	3	3	3	

147.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	2	2	
148.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	2	2	
149.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	2	2	
150.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	2	2	
151.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3	0	0	
152.	Pháp luật đại cương	3	3	0	2	
153.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	2	2	Đại học y tế công cộng để học phần nghiên cứu khoa học nằm ở khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp
154.	Tiếng Anh 1	3	3	2	2	Đại học lao động xã hội để tên tiếng anh cơ bản 1
155.	Tiếng Anh 2	3	3	2	3	Đại học lao động xã hội để tên tiếng anh cơ bản 2
156.	Tiếng Anh 3	3	3	2	0	
157.	Tin học	3	3	3	0	Đại học y tế công cộng tên tin học đại cương Đại học lao động xã hội chia thành tin học cơ bản 1 và tin học cơ bản 2
158.	Giáo dục thể chất	5	5	3	3	
159.	Giáo dục quốc phòng	165	165	8	165 t	

160.	Xã hội học đại cương	3	3	2	2	
161.	Tâm lí học xã hội	3	3	0	2	
162.	Nhập môn công tác xã hội	3	3	3	2	Đại học y tế công cộng để tên học phần đại cương về công tác xã hội
163.	Lý thuyết công tác xã hội	3	3	0	3	
164.	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	3	0	3	
165.	Thống kê học	3	3	0	0	
166.	Giới và phát triển	2	2	2	2	
167.	Gia đình học và công tác xã hội trong gia đình	2	3	0	2	Đại học khoa học xã hội nhà nhân văn và Đại học Lao động xã hội để tên học phần là gia đình học
168.	Dân tộc học	2	3	0	0	
169.	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng	2	3	0	0	
170.	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	4	4	0	2	
171.	Công tác xã hội cá nhân	4	3	3	3	Đại học Lao động xã hội và Đại học y tế công cộng đều để tên học phần công tác xã hội cá nhân và gia đình
172.	Công tác xã hội nhóm	4	3	2	3	
173.	Phát triển cộng đồng	4	4	2	3	
174.	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	3	3	0	0	
175.	Tham vấn trong công tác xã hội	3	3	3	3	Đại học Y tế công cộng tên học phần là tham vấn tâm lý

						Đại học Lao động xã hội để tên học phần tham vấn và thực hành tham vấn
176.	Đạo đức nghề công tác xã hội	3	3	0	2	
177.	Công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình	4	4	0	3	
178.	Xây dựng và quản lý dự án công tác xã hội	4	4	0	0	
179.	Chính sách xã hội	4	4	2	2	
180.	An sinh xã hội	3	3	2	2	Đại học lao động xã hội để tên học phần nhập môn an sinh xã hội
181.	Công tác xã hội với người nghèo	3	3	0	3	
182.	Công tác xã hội với nhóm ma túy, mại dâm và HIV/AIDS	3	3	0	3	Đại học lao động xã hội để tên công tác xã hội với người nhiễm và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS
183.	Công tác xã hội trong bệnh viện	2	2	3	3	
184.	Công tác xã hội trong trường học	2	3	2	3	
185.	Công tác xã hội với trẻ em	2	3	0	3	Đại học lao động xã hội để tên học phần công tác xã hội trong bảo vệ trẻ em
186.	Công tác xã hội với nhóm dân tộc thiểu số	2	2	0	0	
187.	Thực hành công tác xã hội cá nhân	4	3	4	3	Đại học Lao động xã hội để tên học phần thực hành công tác xã hội cá nhân và gia đình
188.	Thực hành công tác xã hội nhóm	4	3	4	3	

189.	Thực hành phát triển cộng đồng	4	4	4	3	
190.	Thực tập cuối khóa	5	5	6	4	
191.	Báo cáo tốt nghiệp	5	5	6	6	Đại học lao động xã hội và Đại học Y tế công cộng để tên khóa luận tốt nghiệp
<b>I</b>	<b>Các học phần Trường Đại học Văn hóa, Thể thao có trường khác không có</b>					
192.	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	2	3	0	0	
193.	Dân tộc học	2	3	0	0	
194.	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng	2	3	0	0	
195.	Gia đình học và công tác xã hội trong gia đình	2	0	0	0	
196.	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	4	4	0	2	
197.	Xây dựng và quản lý dự án công tác xã hội	4	4	0	0	
198.	Khóa luận tốt nghiệp	0	0	6	6	
<b>III.</b>	<b>Các học phần Trường Đại học Văn hóa, Thể thao không có trường khác có</b>					
199.	Tiếng Anh 4	0	0	2	0	
200.	Tiếng Anh 5 (chuyên ngành)	0	0	2	0	
201.	Tiếng Anh 6 (chuyên ngành)	0	0	2	0	

202.	Giải phẫu - Sinh lý học	0	0	4	0	
203.	Sơ cấp cứu thông thường tại cộng đồng	0	0	2	0	
204.	Xử trí ban đầu cấp cứu nội khoa, sản khoa và ngoại khoa	0	0	2	0	
205.	Đại cương giáo dục & nâng cao sức khỏe cộng đồng	0	0	3	0	
206.	Nghiên cứu định tính	0	0	2	0	
207.	Bệnh không truyền nhiễm	0	0	2	0	
208.	Bệnh truyền nhiễm	0	0	2	0	
209.	Xây dựng khẩu phần và Tư vấn dinh dưỡng	0	0	3	0	
210.	Tổ chức và quản lý hệ thống y tế	0	0	2	0	
211.	Tâm lý học sức khỏe	0	0	3	0	
212.	Tâm lý học đại cương	0	0	2	2	
213.	Xã hội học sức khỏe	0	0	2	0	
214.	Thống kê y tế	0	0	2	0	
215.	Phục hồi chức năng xã hội	0	0	2	0	
216.	Phục hồi chức năng y tế	0	0	3	0	
217.	Quản trị công tác xã hội	0	3	3	3	
218.	Truyền thông trong công tác xã hội	0	0	2	0	
219.	Thực hành tham vấn tâm lý (4 tuần)	0	0	3	0	
220.	Công tác xã hội với trẻ có nhu cầu đặc biệt	0	0	2	0	

221.	Công tác xã hội trong chăm sóc giảm nhẹ với người bệnh ung thư	0	0	2	0	
222.	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	0	0	2	0	
223.	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe phụ nữ	0	0	2	0	
224.	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe người nghèo và người dân tộc thiểu số	0	0	2	0	
225.	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	0	0	2	0	
226.	Công tác xã hội với quản lý thảm họa	0	0	2	0	
227.	Môn chuyên ngành (Thay thế khóa luận tốt nghiệp)	0	0	6	0	
228.	Công tác xã hội với người khuyết tật	0	0	2	0	
229.	Logic học đại cương	0	3	0	0	
230.	Lịch sử văn minh thế giới	0	3	0	0	
231.	Kinh tế học đại cương	0	2	0	0	
232.	Môi trường và phát triển	0	2	0	0	
233.	Thống kê cho khoa học xã hội	0	2	0	0	
234.	Thực hành văn bản tiếng Việt	0	2	0	0	
235.	Nhập môn năng lực thông tin	0	2	0	0	
236.	Viết học thuật	0	2	0	0	
237.	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	0	2	0	0	

238.	Hội nhập quốc tế và phát triển	0	2	0	0	
239.	Hệ thống chính trị Việt Nam	0	2	0	0	
240. 241.	Niên luận	0	11	0	0	
242.	Khởi nghiệp	0		0	0	
243.	Nhập môn Công tác xã hội và An sinh	0	3	0	0	
244.	Dân số học đại cương	0	3	0	0	
245.	Tôn giáo học đại cương	0	3	0	0	
246.	Nhập môn quản trị thông tin	0	3	0	0	
247. 248.	Những vấn đề cơ bản của tâm lý học	0	3	0	0	
249.	Khoa học quản lý đại cương	0	3	0	0	
250.	Nhân học đại cương	0	3	0	0	
251.	Quan hệ công chúng đại cương	0	3	0	0	
252.	Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	0	4	0	0	
253.	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	0	4	0	0	
254.	Tiếng Trung khoa học xã hội và nhân văn 1	0	4	0	0	
255.	Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành	0	6	0	0	
256.	Quản lý ca	0	3	0	0	

257.	Công tác xã hội trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	0	3	0	0	
258.	Công tác xã hội với người khuyết tật	0	3	0	3	
259.	Các phương pháp nghiên cứu nhân học	0	3	0	0	
260.	Tâm lý học phát triển	0	3	0	0	
261.	Xã hội học tôn giáo	0	3	0	0	
262.	Chăm sóc sức khỏe tâm thần	0	3	0	3	
263.	Công tác xã hội với người cao tuổi	0	3	0	3	
264.	Kiểm huấn trong công tác xã hội	0	3	0	0	
265.	Kiến tập	0	3	0	0	
266.	Thiết kế nghiên cứu trong công tác (Học phần thay thế khóa luận)	0	2	0	0	
267.	Thiết kế can thiệp trong công tác xã hội (Học phần thay thế khóa luận)	0	3	0	0	
268.	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông	0	0	0	2	
269.	Đại cương văn hóa Việt Nam	0	0	0	2	
270.	Trợ giúp xã hội	0	0	0	3	
271.	Ưu đãi xã hội	0	0	0	3	
272.	Xã hội học chuyên biệt	0	0	0	3	
273.	Pháp luật các vấn đề xã hội	0	0	0	2	
274.	Điều tra xã hội học	0	0	0	2	
275.	Xã hội học văn hóa	0	0	0	2	

276.	Kỹ năng sống	0	0	0	2	
277.	Kỹ năng giao tiếp	0	0	0	2	
278.	Dịch vụ xã hội	0	0	0	2	
279.	Kỹ năng quản lý căng thẳng của nhân viên CTXH	0	0	0	2	
280.	Kỹ năng làm việc với nhóm liên ngành	0	0	0	2	
281.	CTXH với người LGBT	0	0	0	3	
282.	CTXH với nạn nhân bị thảm họa	0	0	0	3	
283.	CTXH trong phòng chống mua bán người	0	0	0	3	
284.	CTXH với người nghiện ma túy	0	0	0	3	
285.	Khóa luận tốt nghiệp	0	0	0	6	
286.	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	0	0	0	2	
287.	Lý thuyết xác suất và TK toán	0	0	0	3	
288.	Soạn thảo văn bản	0	0	0	2	
289.	Logic học	0	0	0	2	
290.	Toán cao cấp 1	0	0	0	2	

**Nhận xét:**

Qua kết quả đối sánh các học phần trong chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội giữa trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa với các trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Y tế công cộng, Đại học Lao động – Xã hội cho thấy:

Các học phần có sự tương đồng : Sự tương đồng chủ yếu ở các học phần ở khối giáo dục đại cương và một số học phần chuyên ngành có 46 học phần tương đồng tính cả giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh.

Các học phần trường Đại học Văn hóa, Thể thao có trường khác không có có 7 học phần.

Các học phần Trường Đại học Văn hóa thể thao và du lịch Thanh Hóa không có 90 học phần.

Sở dĩ có sự khác nhau rõ rệt tùy vào mục tiêu, chiến lược, sứ mạng tầm nhìn của mỗi trường để thiết kế chương trình đào tạo. Cấu trúc chương trình đào tạo của trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đào tạo theo hướng chuyên ngành Công tác xã hội nên chương trình đào tạo cũng có sự khác biệt so với trường khác.

**TRƯỞNG KHOA**



**TS. Lê Thị Thảo**

**BỘ MÔN CÔNG TÁC XÃ HỘI**



**PGS.TS. Đoàn Văn Trường**